CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Pin Ắc quy miền Nam

Ngày 28/06/2024	51,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.7%	**64.5%**	**110.4**

DT thuần
Q2/24
851
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 56.0| 7.0%
YoY: ▲ 43.0| 5.3%

LN thuần
Q2/24
42.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.10| 5.2%
YoY: ▲ 0.50| 1.2%

LN sau thuế
Q2/24
34.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.40| 23.1%
YoY: ▲ 1.20| 3.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
6.3%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE (TTM)
Q2/24
12.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

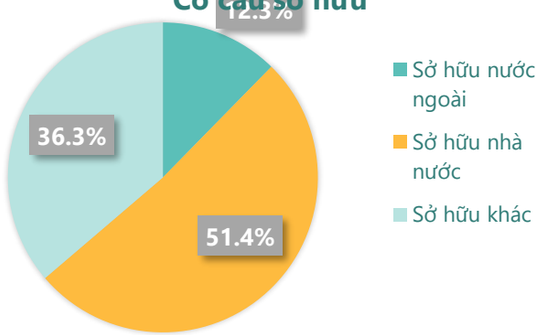
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,574 - 55,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,370
Số lượng CPLH (CP)	46,471,707
KLGD BQ 20 phiên (CP)	173,205
Sở hữu nước ngoài	12.3%
Beta	0.69
EPS	2,541
P/E	20.1

DT thuần
6T 2024
1,646
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00| -0.2%

LN thuần
6T 2024
82.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.70| 7.4%

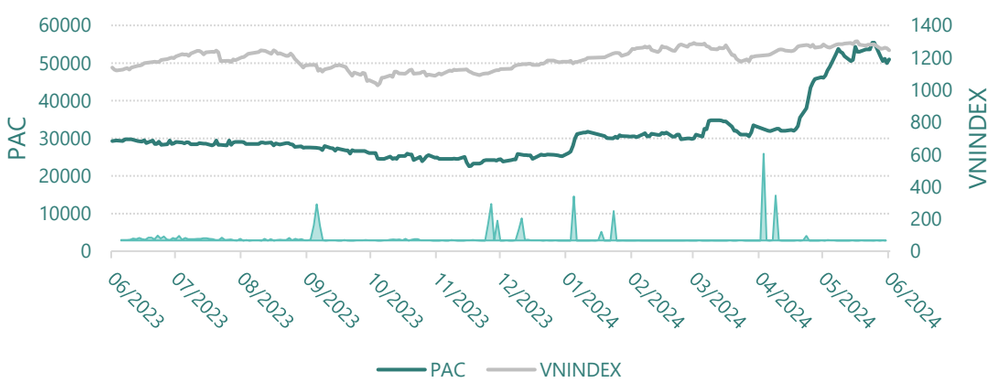
LN sau thuế
6T 2024
62.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.90| 4.8%

Cơ cấu sở hữu

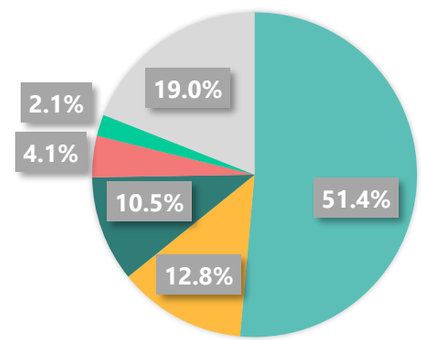


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

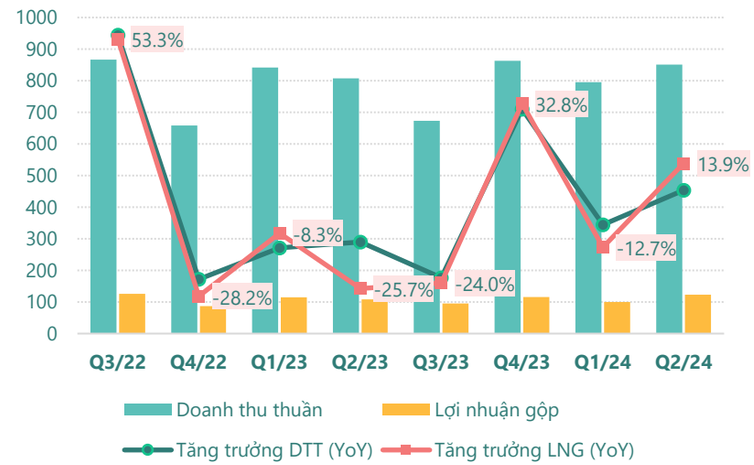




(Nguồn: fireant.vn)

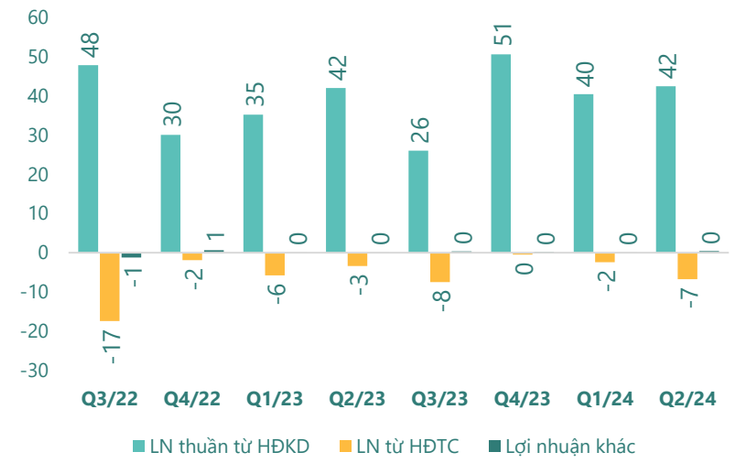
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



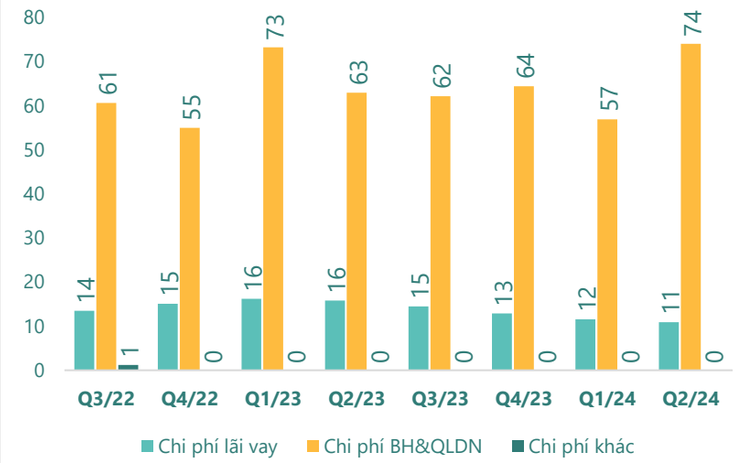
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



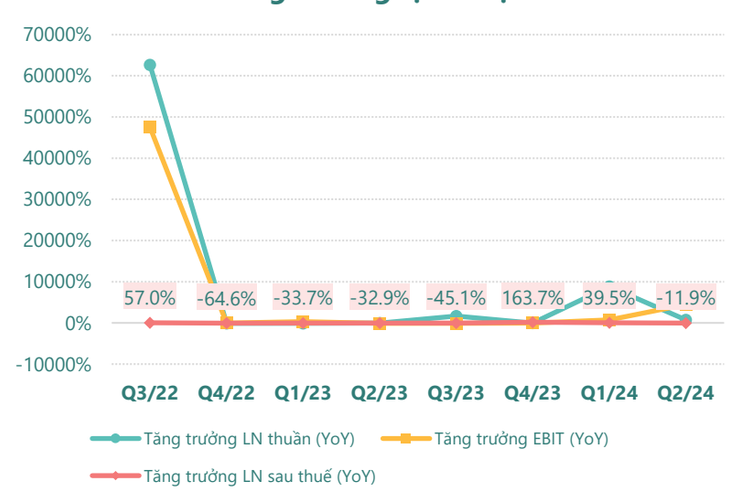
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



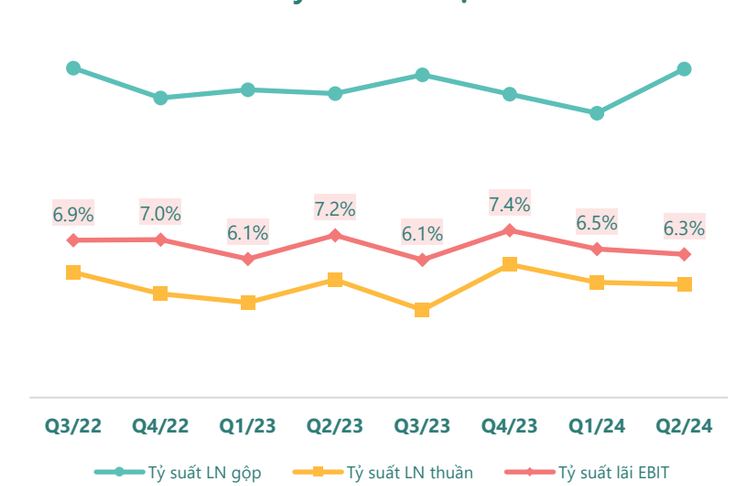
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



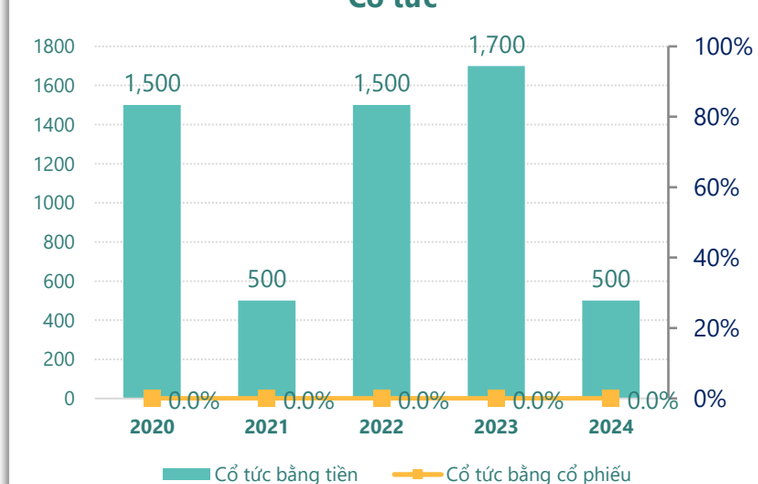
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

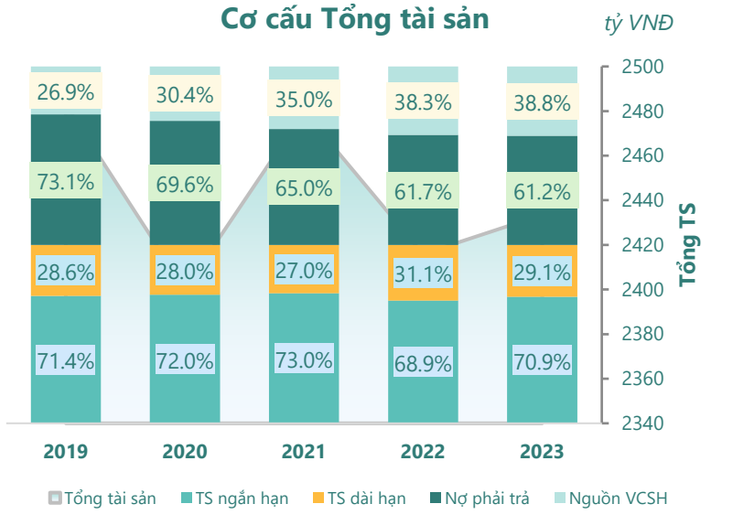
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

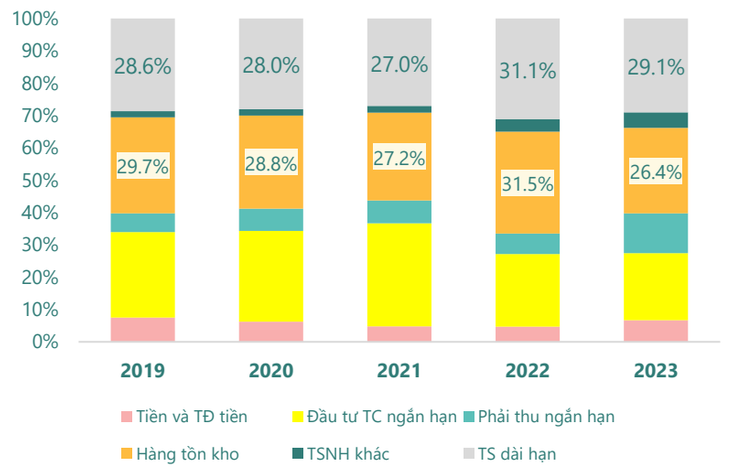
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



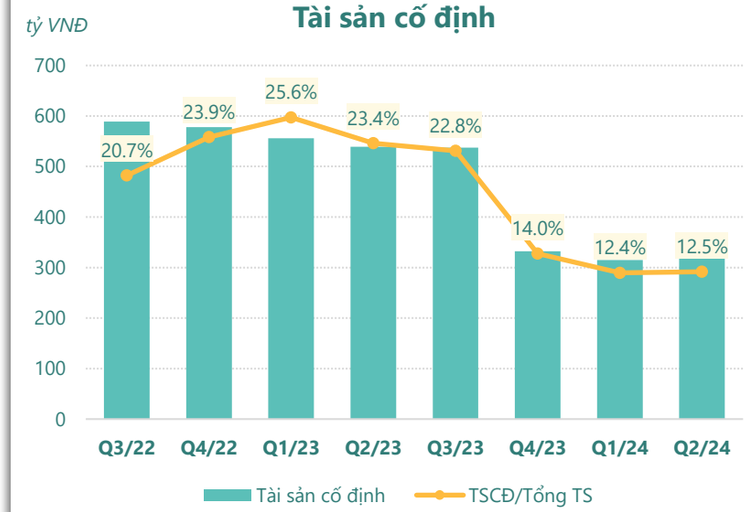
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



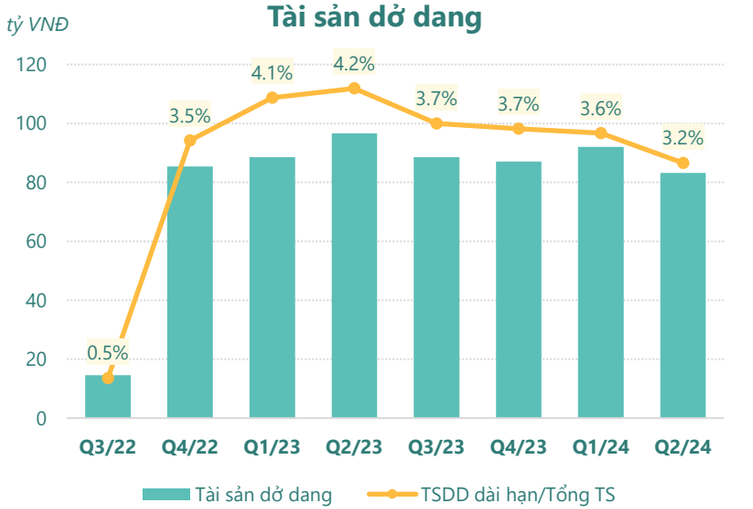
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



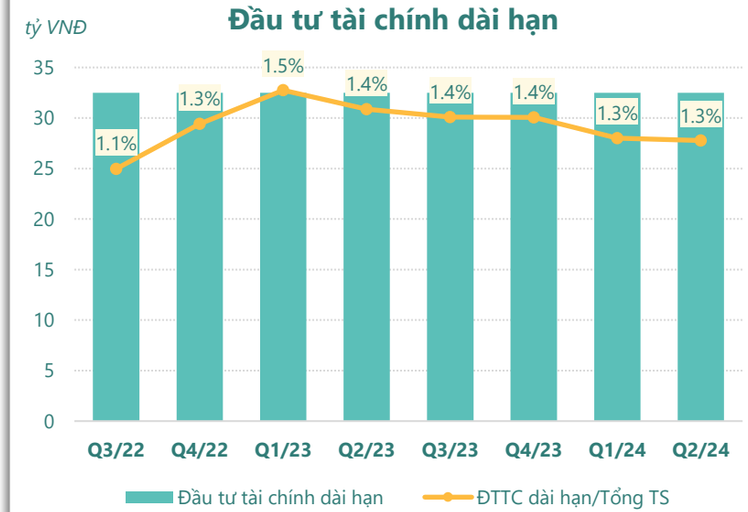
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



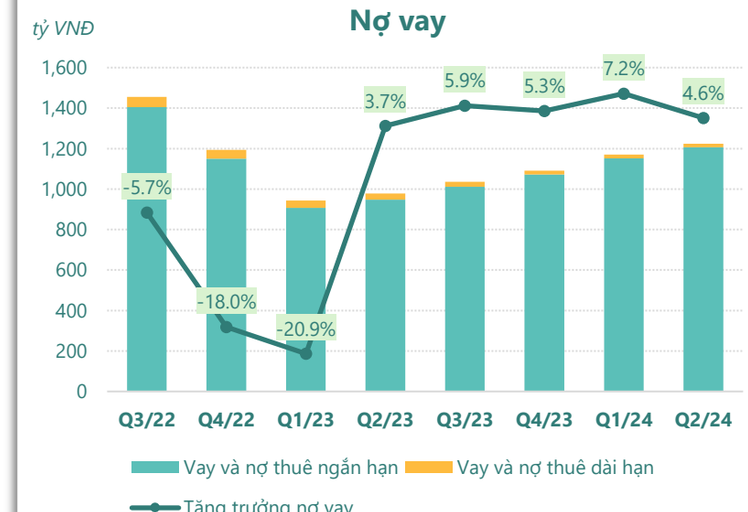
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

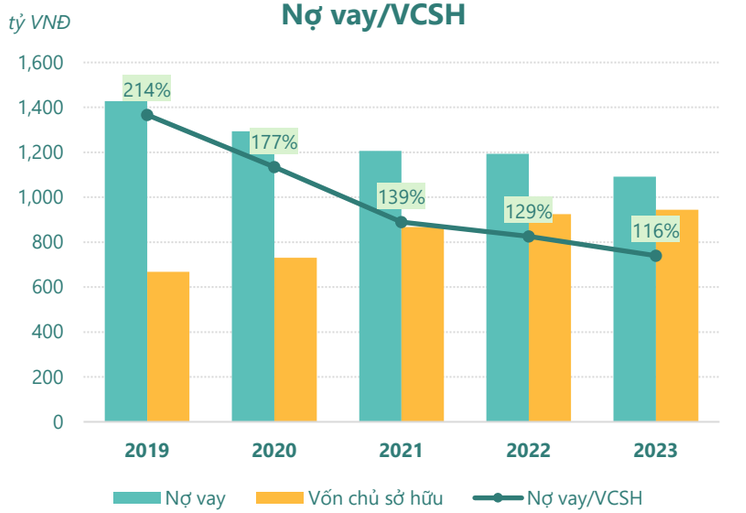
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



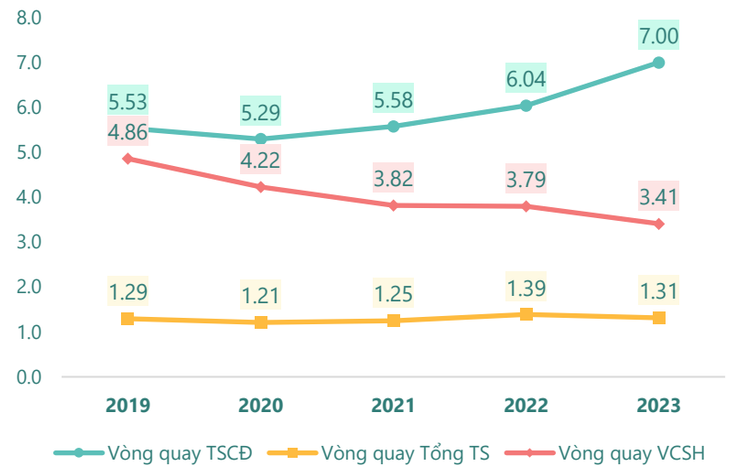
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



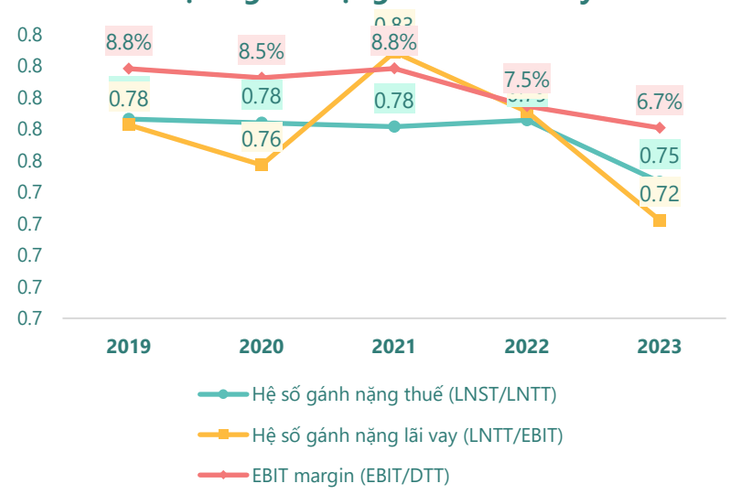
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



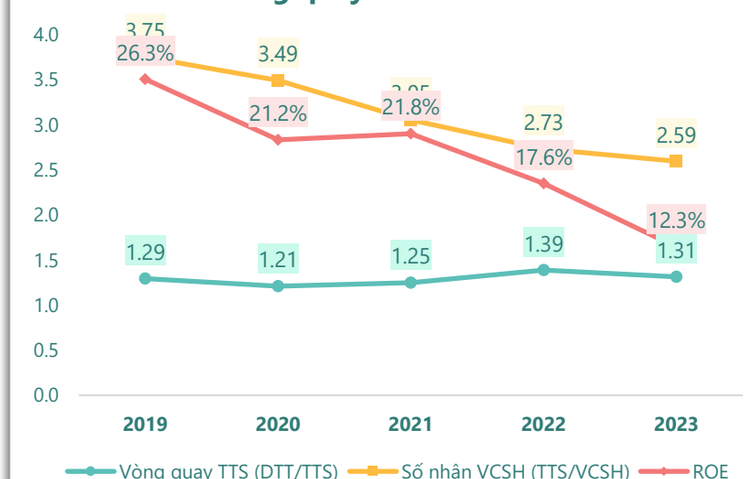
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



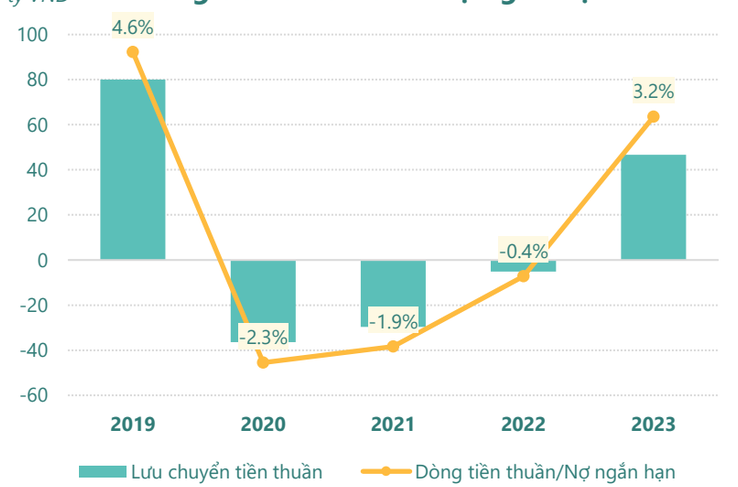
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**851**	**808**	**5.3%**	**1,646**	**1,649**	**-0.2%**
Giá vốn hàng bán	728	699	4.1%	1,423	1,427	-0.3%
Lợi nhuận gộp	123	108	14.2%	223	223	0.2%
Doanh thu HĐTC	11.9	13.5	-11.8%	24.1	27.6	-12.8%
Chi phí TC	18.7	16.9	10.4%	33.2	36.8	-9.6%
Chi phí lãi vay	10.9	15.8	-30.9%	22.5	32.0	-29.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	49.3	51.1	-3.5%	91.0	110	-17.1%
Chi phí QLDN	**24.7**	**11.8**	**110%**	**40.0**	**26.5**	**51.0%**
LN thuần từ HĐKD	42.5	42.0	1.2%	82.9	77.2	7.4%
Lợi nhuận khác	**0.38**	**0.05**	**662%**	**0.44**	**0.05**	**808%**
LN trước thuế	42.9	42.0	2.1%	83.3	77.3	7.9%
Lợi nhuận sau thuế	**34.2**	**33.0**	**3.7%**	**62.1**	**59.2**	**4.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**34.2**	**33.0**	**3.7%**	**62.1**	**59.2**	**4.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.5	189	-38.6	13.8	-95.7	42.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	236	-209	18.0	-6.42	-4.11	1.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-298	35.8	13.3	56.9	47.8	15.7
Tiền đầu kỳ	114	86.3	103	96.2	162	112
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.5**	**16.1**	**-7.23**	**64.2**	**-52.0**	**60.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.92	0.79	0.23	1.49	1.90	-1.01
Tiền cuối kỳ	86.3	103	96.2	162	112	171

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,560**	**2,434**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,872	1,726	8.4%
Tiền và tương đương tiền	171	162	5.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	525	506	3.8%
Phải thu ngắn hạn	388	298	30.0%
Hàng tồn kho	638	643	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	150	117	28.4%
Tài sản dài hạn	**688**	**707**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	6.13	5.33	15.0%
Tài sản cố định	320	332	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	83.2	87.0	-4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**247**	**250**	**-1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,586	1,489	6.5%
Nợ ngắn hạn	**1,568**	**1,467**	**6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,207	1,072	12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	139	213	-34.6%
Nợ dài hạn	18.3	21.6	-15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.4	19.7	-16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**974**	**944**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**974**	**944**	**3.1%**
Vốn điều lệ	465	465	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)